

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45 /2007/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 18 tháng 12 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá các loại đất năm 2008  
trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2007/NQ-HĐND ngày 05/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 10 về khung giá tối đa, tối thiểu và mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (áp dụng từ ngày 01/01/2008).

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2221/TTr-STC-GCS ngày 14 tháng 12 năm 2007,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt, đề:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt gửi Sở Tài chính (chủ trì), Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trong các trường hợp sau:

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

2. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

### **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng, Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 13/6/2007 về việc bổ sung giá các loại đất năm 2007 trên địa bàn thành phố Đà Lạt của UBND tỉnh Lâm Đồng.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-~~g~~

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH và Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.


**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Đức Hòa**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**  
 (Kèm theo Quyết định số 145/2007/QĐ - UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007  
 của UBND tỉnh Lâm Đồng).

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**



TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Đơn giá đất
		Từ	Đến	
1	An Bình	Trộn Đường		780
2	An Dương Vương	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	vào sâu 500 mét	2.400
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		1.800
3	An Sơn	Trộn Đường		600
4	An Tôn	Trộn đường		720
5	Ankroet	Trộn Đường		1.020
6	Anh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	3.000
	Anh Sáng	nhánh phía trong		1.800
7	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ	9.600
	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Văn Thụ	8.400
8	Ba Tháng Tư	Trộn Đường		4.800
9	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn Đường		4.200
10	Bạch Đằng	Trộn đường		1.200
11	Bà Triệu	Trộn đường		4.200
12	Bế Văn Đàn	Trộn đường		360
13	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Nhà số 50 - Ngã Ba Thông Thiên Học	4.800
	Bùi Thị Xuân	hết nhà số 50 - Ngã Ba Thông Thiên Học	Ngã năm Đại học	6.000
14	Cao Bá Quát	Trộn đường		600
15	Cao Thắng	Trộn đường		540

ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
16	Cách Mạng Tháng Tám	Bà Huyện Thanh Quan	Cù Chính Lan	3	960
17	Châu Văn Liêm	Trộn Đường		3	480
18	Chi Lăng	Trộn đường		1	3.000
19	Chu Văn An	Trộn đường		2	3.600
20	Cô Bắc	Trộn đường		2	1.320
21	Cô Giang	Trộn đường		2	1.320
22	Cổ Loa	Trộn Đường		3	840
23	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn Đường		2	480
24	Cù Chính Lan	Trộn Đường		3	900
25	Dã Tượng	Trộn đường		4	576
26	Đa Minh	Trộn đường		3	540
27	Đình Tiên Hoàng	Trộn Đường		1	4.800
28	Đa Phú	Trộn Đường		3	600
29	Đống Đa	Đầu đường 3 tháng 4 đi vào	Hết dài phát sóng	3	1.920
	Đống Đa	Đoạn còn lại		3	840
30	Đống Tâm	Trộn Đường		3	1.020
31	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		2	3.000
32	Đinh Công Tráng	Trộn đường		3	720
33	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2	1.440
34	ĐanKia	Trộn đường		3	720
35	Đào Duy Từ	Trần Phú	Nhà số 28 và 1/3	3	2.040
	Đào Duy Từ	Tiếp giáp đoạn trên	Cầu nhỏ	4	1.020
36	Đèo Prenn	Từ ngã ba Đường 3 tháng 4 - Đống Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	600
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.200
37	Gio An	Trộn đường		4	576
38	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tân Đà	2	4.800

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Đơn giá đất	
		Từ	Đến		
	Hai Bà Trưng	Tân Đà	La Sơn Phu Tử	2	3.600
	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	1.920
39	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh	1	3.600
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		3	792
40	Hàn Thuyên	Trộn đường		3	624
41	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Hai Bà Trưng - Hoàng Diệu	1	6.600
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	3.360
42	Hồ Tùng Mậu	Trộn Đường		1	4.200
43	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.100
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.200
44	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	2.880
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn	1	1.680
45	Hoàng Hoa Thám	Trộn Đường		3	960
46	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyền Trân Công Chúa	1	3.600
	Hoàng Văn Thụ	Huyền Trân Công Chúa	Hết Thác Cam Ly	1	2.400
	Hoàng Văn Thụ	Từ hết Sân bay Cam Ly	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1	1.440
	Hoàng Văn Thụ	Đoạn còn lại		1	1.020
47	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp	2	4.200
	Hùng Vương	Trần Quý Cáp	Cổng 67- 69 SOS và 64C	2	3.000
	Hùng Vương	Làng SOS	Ngã ba Nam Hồ	3	1.800
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huỳnh Tấn Phát	2	900

ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát	2	1.080
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát	Nhà Ga	2	1.320
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	960
48	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú	3	1.200
	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn còn lại		3	780
49	Huỳnh Tấn Phát	Trộn đường		3	480
50	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		2	2.400
51	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		2	2.160
52	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		1	14.400
53	Kí Con	Trộn đường		3	1.680
54	Kim Đồng	Ngô Quyền	Nhà Máy nước thải	2	1.080
55	Kim Thạch	Ankroet	Trần Văn Côi	4	540
56	La Sơn Phu Tử	Trộn Đường		3	2.880
57	Lâm Văn Thanh	QL 20 (Khai thác đá)	QL 20 (UBND Phường 11)	3	960
58	Lê Hồng Phong	Trần Phú	Triệu Việt Vương	1	3.600
59	Lê Lai	Trộn đường		4	1.080
60	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	1	9.600
	Lê Đại Hành	Trần Phú	Trần Quốc Toản	1	7.200
61	Lê Quý Đôn	Trộn đường		2	2.160
62	Lê Thánh Tôn	Trộn đường		3	900
63	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		1	6.000

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Đơn giá đất	Đơn vị tính
		Từ	Đến		
64	Lê Thị Riêng	Xõ Viết Nghệ Tĩnh (Cty Cổ phần chăn nuôi)	Nguyễn Siêu	3	840
65	Lê Văn Tám	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trần Hưng Đạo	4	1.920
66	Lương Định Cửa	QL 20	Cầu xóm Hồ	3	900
	Lương Định Cửa	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	3	540
67	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	2.400
68	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Cổng Học Viện Lục Quân	3	2.160
	Lữ Gia	Đoạn còn lại		3	864
69	Lý Nam Đế	Đầu Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác	2	1.560
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại		2	2.400
70	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2	1.200
71	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		2	1.920
72	Ma Trang Sơn	Trộn đường		3	720
73	Mẫu Tâm	Trộn đường		4	960
74	Mai Anh Đào	Trộn đường		2	3.000
75	Mai Hắc Đế	Trộn đường		3	1.800
76	Mai Hoa Thôn	Trộn Đường		4	1.440
77	Mai Xuân Thưởng	Nguyên Tử Lực (Ngã tư đập 1 Đa Thiện)	Vạn Hạnh	4	720
78	Mạc Đinh Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét	3	2.040
	Mạc Đinh Chi	Đoạn còn lại		3	1.680
79	Mê Linh	Trộn đường		4	1.080
80	MiMoSa	Đầu đường	Chùa Tàu	2	1.800
	MiMoSa	Đoạn còn lại		2	1.200
81	Nam Hồ	Trộn đường		3	600
82	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3 Tháng 2	Ngã ba Thủ Khoa Huân	1	7.200
83	Ngô Gia Tự	Trộn đường		3	540



ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

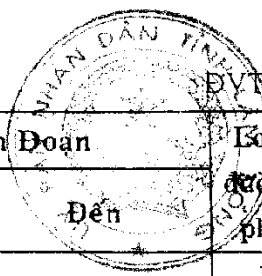
TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
84	Ngô Huy Diễm	Trần Bình Trọng ngang cổng trường Trần Bình Trọng	Ngã ba Trần Bình Trọng - Hàn Thuyên	4	1.200
86	Ngô Quyền	Đầu đường	La Sơn Phu Tử	3	1.680
	Ngô Quyền	Đoạn còn Lại		3	1.440
85	Ngô Tất Tố	Trộn đường		4	420
86	Ngô Thì Nhậm	Đồng Tâm	Ngô Thì Sĩ	4	720
87	Ngô Thì Sĩ	Pasteur	Huyền Trân Công Chúa	4	960
88	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.080
	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	960
89	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan	1	9.600
	Nguyễn Chí Thanh	Đình Anh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	7.200
90	Nguyễn An Ninh	Ngô Quyền	Yết Kiêu	2	1.080
91	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	720
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định xuống		4	840
92	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Lý Nam Đế	3	3.120
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	1.560
93	Nguyễn Du	Trộn đường		3	2.400
94	Nguyễn Hoàng	Thánh Mẫu	Châu Văn Liêm	3	600
95	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	3	360
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	Ngã ba Ong Hữu	4	240
	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Ông Hữu	cúi đường	3	360
96	Nguyễn Hữu Cảnh	Trộn đường		4	720
97	Nguyễn Khuyến	Trộn đường (Phường 5)		4	624

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
98	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	2	2.880
99	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3	2.160
100	Nguyễn Đình Quân	Hoàng Văn Thụ	Nghĩa trang Cam Ly	3	840
101	Nguyễn Phi Ý Lan	Thánh Mẫu	Châu Văn Liêm	3	600
102	Nguyễn Siêu	Trộn đường		3	1.080
103	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		3	360
104	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1	9.600
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1	13.200
106	Nguyễn Thị Nghĩa	Trộn đường		3	1.200
107	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		3	1.440
108	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		3	960
109	Nguyễn Tử Lực	Trộn Đường		2	1.800
110	Nguyễn Trãi	Đầu Yersin	Ga Đà Lạt	2	2.400
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		1	1.920
111	Nguyễn Trung Trực	Triệu Việt Vương	Khu C5	3	1.080
112	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	6.000
113	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	6.000
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	4.320
114	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		2	2.400
115	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3	1	2.880
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	1.440
116	Pasteur	Trộn đường		2	3.600
117	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3	1.800
118	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Bệnh viện Tỉnh (Cổng cấp cứu cũ)	2	3.000

ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
	Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Tỉnh (Cổng cấp cứu cũ)	Đầu đường Thi Sách	2	2.400
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	1.800
119	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1	3.000
120	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn)	1	6.000
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	4.200
121	Phan Chu Trinh	Trộn đường		1	3.240
122	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	5.400
123	Phan Đình Giót	Trộn đường		4	720
124	Phan Đình Phùng	3 Tháng 2	Ngã ba Chùa Linh Sơn	1	6.600
	Phan Đình Phùng	Đoạn còn lại		1	4.800
125	Phố Đức Chính	Trộn đường		3	1.680
126	Phù Đổng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237	1	5.400
	Phù Đổng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	3.000
127	Quang Trung	Trộn đường		1	3.240
128	Quanh Trường Kỹ Thuật	Trộn đường		2	2.640
129	Sương Nguyệt Anh	Trộn đường		3	2.400
130	Tăng Bạt Hổ				
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà 18 Tăng Bạt Hổ	1	8.400
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	6.000
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Khách sạn Phú Hòa	Trương Công Định	1	7.200
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Hiệu Vàng Quảng	Trương Công Định	1	6.000



ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
131	Tân Đà	Trộn đường		1	3.960
132	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	3	480
	Thái Phiên	Nguyễn hữu Cầu	Đập nước	3	360
133	Thánh Mẫu	Trộn đường		3	1.200
134	Thánh Tâm	Trộn đường		3	576
135	Thị Sách	Trộn đường		3	1.440
136	Thiên Mỹ	Trộn đường		3	1.020
137	Thiên Ý	Trộn đường		3	1.020
138	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết Cổng Tỉnh Đội	2	4.200
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	1.980
139	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2	3.300
140	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3	1.200
141	Tô Hiệu	Vạn Kiếp	Thánh Mẫu	3	720
142	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2	1.440
	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tân Đà	2	1.680
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tân Đà	Rạp Giải Phóng	2	1.440
	Tô Ngọc Vân	Đoạn còn lại		2	1.200
143	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	960
144	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		3	960
145	Tương Phố	Nguyễn Du	Phố Đức Chính	3	1.680
146	Trần Anh Tông	Trộn đường		3	1.440
147	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên	3	1.440
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên	Lê Lai	3	1.200
148	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài PTTH Lâm Đồng	1	5.400
	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Điện Lực Lâm Đồng	1	4.800
149	Trần Khánh Dư	Phù Đồng Thiên Vương (Hai đầu đường)	vào sâu 200 mét	3	2.640

29

ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại		4	1.800
150	Trần Lê	Trộn đường		1	6.000
151	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		4	1.200
152	Trần Nhân Tông	Trộn đường		3	2.640
153	Trần Nhật Duật	Trộn đường		3	1.200
154	Trần Phú	Trộn Đường		1	6.000
155	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	960
156	Trần Quang Khải	Trộn đường		3	960
157	Trần Quốc Toản	Trộn Đường		1	4.800
158	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	3.240
159	Trần Thái Tông	Đầu đường (thuộc P 9)	Khe Suối nhỏ	4	960
	Trần Thái Tông	Khe Suối nhỏ	Hết đường (thuộc P10)	4	600
160	Trần Thánh Tông	Cầu An Bình (Phường 3)	Thiền Viện Trúc Lâm	4	480
161	Trần Văn Côi	Hoàng Văn Thụ chân dốc Vạn Thành	Ankroet	3	720
162	Trạng Trình	Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Đình Chiểu	3	960
163	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III	2	3.000
	Triệu Việt Vương	Dinh III	Ngã ba Nguyễn Trung Trực	2	2.520
	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	1.680
164	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		3	600
165	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ	1	7.800
	Trương Công Định	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ	cuối đường	1	7.200

TT	Tên Đường phố	Từ Đoạn đến Đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
166	Trương Văn Hoàn	Mê Linh	Suối (Tron đường)	3	960
167	Trúc Lâm Yên Tử	Đường đèo Prenn	Thiền Viện Trúc Lâm	4	600
168	Vạn Hạnh	Tron đường		3	1.440
169	Vạn Kiếp	Tron Đường		3	960
170	Vòng Lâm Viên				
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.200
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.080
	Đoạn còn lại (đường đất)			4	960
171	Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	Bùi Thị Xuân	3	1.320
172	Võ Trường Toản	Đầu đường	Giáp hồ	4	1.080
	Võ Trường Toản	Đoạn còn lại		4	960
173	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng)	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	2	3.000
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Cao Bá Quát	2	2.640
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cao Bá Quát	Lê Thị Riêng	2	3.000
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	đoạn còn lại		2	1.920
174	Y Dĩnh	Tron đường		4	960
175	Yagout	Tron đường		3	1.200
176	Yên Thế	Tron đường		3	960
177	Yết Kiêu	Tron đường		3	840
178	Yersin (Thống Nhất cũ)	Hồ Tùng Mậu	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	4.200
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CDSP	2	2.400
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đoạn còn lại		3	1.200

**B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:** Áp dụng cho các địa bàn, các khu vực không thuộc mục A nêu trên

**I. Khu vực 1:**

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Địa bàn	Loại đường phố	Đơn giá đất
1	Xã Xuân Trường		
	Mặt tiền quốc lộ 20	3	240
	Khu vực chợ Cầu Đất	3	360
2	Xã Xuân Thọ		
	Mặt tiền quốc lộ 20	3	360
3	Xã Tà Nung		
	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung	4	120

**II. Khu vực 2:** Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực 1. Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch. Đơn giá tính bằng 80% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực 1.

**III. Khu vực 3:** Những vị trí còn lại trên địa bàn xã. Đơn giá tính bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực 1.

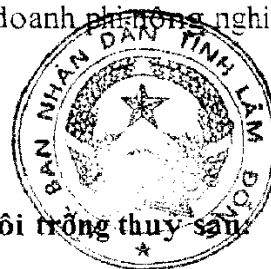
**C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (Không phải là đất ở):**

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), đơn giá tính bằng giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A và B nêu trên.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đơn giá tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A và B nêu trên.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo qui định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm sản, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 85% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất qui định tại điểm 2 - mục C trên đây.

4. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 50% mức giá của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 - mục C trên đây.



## D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

### I. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, được chia thành 2 Khu vực, mỗi khu vực gồm có 3 vị trí, cụ thể như sau:

- **Khu vực I:** Các phường trong thành phố.

- **Khu vực II:** Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung.

\* **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500m.

\* **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ 500m đến 1.000m.

\* **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

#### 1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	55	44	28
2	Khu vực II	44	35	22

#### 2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	38	31	19
2	Khu vực 2	31	25	16

#### 3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	36	29	18
2	Khu vực 2	29	23	15



**II. Giá đất trong các trường hợp sau được qui định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

1. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;
2. Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu vực dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư;

**III. Giá đất trong các trường hợp sau được qui định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây hàng năm của vùng có đất vườn, ao ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

1. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường;
2. Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**IV. Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1	22
2	Vị trí 2	18
3	Vị trí 3	11

**Vị trí 1:** Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ;

**-Vị trí 2:** Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã;

**-Vị trí 3:** Là những diện tích còn lại.

**V. Đất rừng phòng hộ và rừng cảnh quan:**

**-Đất rừng phòng hộ:** tính bằng 90% giá đất cùng hạng, cùng khu vực của đất rừng sản xuất;

**-Đất rừng cảnh quan:** tính bằng 110% giá đất cùng hạng, cùng khu vực của đất rừng sản xuất;